| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN B**<br>**TỈNH SƠN LA** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 01 - 2025
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà:* Ông Quàng Văn Thủy;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đinh Văn Sinh và ông Sa Văn Linh.

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Thào A Chống là Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà:*** Ông Trần Hữu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2024/TLST- HNGĐ, ngày 15 tháng 10 năm 2024 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Mùa Thị P; Nơi cư trú: Bản C, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La; Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Sồng A S; Nơi cư trú: Bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La; Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2024 và bản tự khai, nguyên đơn là chị Mùa Thị P trình bày: Chị và anh Sồng A S tìm hiểu nhau và sống chung như vợ chồng từ năn 2016, đến ngày 02 tháng 11 năm 2020 hai người có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Sơn La, hôn nhân do hai bên tự nguyện. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, đến năm 2024 anh S đi làm xa nhà, một tháng sau chị P xuống theo thì hai người tiếp tục cãi nhau không ăn uống được, thì hai vợ chồng mới biết là chị P có thai, ở lại thì tiếp tục cãi nhau nên chị P bỏ về nhà, về nhà được bốn ngày thì chị P bị sẩy thai và cho rằng do anh S chửi mắng nhiều, tinh thần sa sút, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Chị Mùa Thị P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong muốn Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị P và anh S có một con chung là cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019. Nguyện vọng của chị P là được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 02 triệu đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị P và anh S có tài sản chung cùng gia đình bố mẹ chồng gồm: Một đám nương chè, không rõ diện tích, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bốn con bò (đã bán) yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2024 và đơn đề nghị ngày 08/11 và 13/11/2024 anh Sồng A S trình bày: Anh và chị Mùa Thị P tìm hiểu nhau và sống chung như vợ chồng từ năm 2016, đến ngày 02 tháng 11 năm 2020 hai người có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Sơn La, hôn nhân do hai bên tự nguyện. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do chị P sử dụng thuốc tránh thai nhưng không cho anh S biết. Đến năm 2024 anh S đi làm Công ty được một tuần thì chị P xuống làm cùng một tháng thì biết chị P có thai không làm được nên chị P đã xin về nhà và sau khi về nhà chị P đã tự đi phá thai khi không được sự cho phép của anh S. Anh Sồng A S nhận thấy tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, nhưng anh S không nhất trí ly hôn, vì: Nếu muốn ly hôn thì phải bồi thường số tiền 60 triệu đồng, và trả lại số tiền cưới hỏi là 13 triệu đồng.

Về con chung: Anh S và chị P có một con chung là cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019. Nguyện vọng của anh S là được trực tiếp nuôi con và yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 02 triệu đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh S và chị P có tài sản chung cùng gia đình bố mẹ chồng gồm: Một đám nương chè, không rõ diện tích, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bốn con bò (đã bán được 12 triệu và bố chồng đã đưa cho chị P chín triệu).

Về vay nợ chung: Không vay nợ của ai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/12/2024 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố độc lập, nhưng có yêu cầu nguyên đơn bồi thường số tiền 60 triệu đồng và yêu cầu trả lại tiền cưới hỏi 13 triệu đồng thì nhất trí ly hôn, ngoài ra không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tại phiên hòa giải ngày 03/12/2024, các đương sự thống nhất được với nhau về việc phân chia trách nhiệm nuôi con chung giao cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019 cho anh Sồng A S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không thống nhất được việc cấp dưỡng nuôi con, (anh S đề nghị chị P cấp dưỡng nuôi con là 02 triệu đồng trên một tháng, chị P không nhất trí). Về tài sản chung một đám nương chè thống nhất chia làm ba phần, giao cho chị P một phần (nhưng anh S ra điều kiện là không chia đất mà chỉ chia số cây chè trên nương để nhổ mang đi). Ngày

18/12/2024 nguyên đơn chị Mùa Thị P có đơn đề nghị phần nương chè chia cho chị, chị không lấy mà để lại cho con trai là cháu Sồng Páo H, đề nghị không xem xét, giải quyết trong vụ án. Vay nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, về tình cảm vợ chồng anh Sồng A S và chị Mùa Thị P không thống nhất được với nhau về việc ly hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 29/11/2024, UBND xã T xác định: Anh Sồng A S và chị Mùa Thị P đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 02/11/2020 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, do hoàn cảnh và tính chất công việc nên anh S và chị P không thường xuyên ở nhà, đến thời điểm hiện tại vợ chồng không còn sống chung với nhau, khi tìm hiểu thì được biết do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Khi xảy ra mâu thuẫn thì cũng được họ hàng hai bên hòa giải động viên quay lại chung sống với nhau nhưng không thành. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn cho chị P và anh S theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 17/12/2024, bản Chung Trinh xã T xác định: Chị Mùa Thị P sau khi mẫu thuẫn vợ chồng và sống ly thân, đi ra khỏi nhà chồng hiện nay chị P về sinh sống chung với bố mẹ đẻ và anh trai, sống nhờ làm ăn qua ngày, không có tài sản, không có thu nhập gì. Hiện tại trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con chung thì không đủ khả năng cấp dưỡng.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Mùa Thị P vẫn yêu cầu được ly hôn anh Sồng A S, anh S không nhất trí ly hôn với lý do chị P không chịu bồi thường số tiền 60 triệu đồng và trả lại số tiền cưới hỏi 13 triệu đồng cho anh S. Về con chung cả hai bên đề nghị giao cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, anh S đề nghị chị P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 02 triệu đồng, chị P không nhất trí với lý do hiện nay chị P không có chỗ ở ổn định, không có thu nhập, không có tài sản đang phải đi sống nhờ gia đình, hiện nay không có điều kiện để cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung hai bên đều đề nghị không giải quyết tại vụ án. Về nợ chung hai bên đều khẳng định không có, đề nghị không giải quyết tại vụ án.

Tại phiên tòa bị đơn anh Sồng A S vẫn yêu cầu nguyên đơn chị Mùa Thị P bồi thường số tiền 60 triệu đồng và trả lại số tiền cưới hỏi 13 triệu đồng cho anh S, chị P không nhất trí, với lý do anh S không bị thiệt hại gì mà phải bồi thường, còn số tiền cưới hỏi thì đã chi tiêu sính lễ, ăn uống theo phong tục tập quán địa phương hết.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Về quan điểm

giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mùa Thị P, yêu cầu ly hôn với anh Sồng A S. Về con chung giao cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung; vay nợ chung đề nghị không giải quyết trong vụ án. Về án phí đề nghị miễn án phí cho các đương sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu, đề nghị của các đương sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn" do nguyên đơn chị Mùa Thị P khởi kiện đối với bị đơn anh Sồng A S có nơi cư trú bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Mùa Thị P và bị đơn anh Sồng A S đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mùa Thị P và anh Sồng A S tìm hiểu nhau và đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Sơn La vào ngày 02 tháng 11 năm 2020, hôn nhân do hai bên tự nguyện. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, và đến năm 2024 thì hai vợ chồng sống ly thân. Chị Mùa Thị P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn với anh Sồng A S. Còn anh Sồng A S thì cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nhưng anh S không nhất trí ly hôn vì lý do chị P không chịu bồi thường số tiền 60 triệu đồng và trả lại số tiền cưới hỏi 13 triệu đồng cho anh S.

Nhận thấy, từ thời điểm năm 2024 đến nay chị P và anh S không còn chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân anh S cũng xác định không còn tình cảm với chị P. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Mùa Thị P.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống anh S và chị P có một con chung là cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019, tại phiên hòa giải ngày 03/12/2024 anh S và chị P thỏa thuận thống nhất giao cháu Sồng Páo H cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến

khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nhưng không thống nhất được việc cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ vụ án cho thấy, chị Mùa Thị P sau khi mẫu thuẫn vợ chồng và sống ly thân, đi ra khỏi nhà chồng hiện nay chi P về bản Chung Trinh xã T sinh sống chung với bố mẹ đẻ và anh trai, sống nhờ làm ăn qua ngày, không có tài sản, không có thu nhập gì. Hiện tại trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con chung thì không đủ khả năng cấp dưỡng. Do vậy Tòa cần xem xét không buộc chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, lợi ích mọi mặt của cháu Sồng Páo H, Tòa án cần giao cháu Sồng Páo H cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ chăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Chị Mùa Thị P và anh Sồng A S đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung trong vụ án.

[5] Về vay nợ chung: Chị Mùa Thị P và anh Sồng A S xác định không có nợ chung, đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về yêu cầu của anh Sồng A S: Yêu cầu Chị Mùa Thị P bồi thường số tiền 60 triệu đồng và số tiền cưới hỏi 13 triệu đồng. Quá trình xem xét giải quyết vụ án bị đơn Sồng A S không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị thiệt hại liên quan đến yêu cầu số tiền nêu trên, Tòa nhận thấy yêu cầu này của bị đơn là không có căn cứ pháp luật và không phù hợp với đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, thì chị Mùa Thị P và anh Sồng A S sinh sống tại xã T, huyện B, tỉnh Sơn La là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy Tòa cần xem xét miễn án phí cho các đương sự.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mùa Thị P được ly hôn với anh Sồng A S.

2. Về con chung: Giao cháu Sồng Páo H, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2019 cho anh Sồng A S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; chị Mùa Thì P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. *( Hiện nay cháu Sồng Páo H đang ở cùng anh Sồng A S).*

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Đương sự không yêu cầu, Tòa án không giải quyết trong vụ án.

4. Về yêu cầu của anh Sồng A S: Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn anh Sồng A S về việc yêu cầu chị P bồi thường số tiền 60 triệu và yêu cầu trả lại số tiền cưới hỏi 13 triệu.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

Đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(đã ký)***

**Quàng Văn Thủy**